

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**



QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	11
Báo cáo kiểm toán độc lập	12
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – QM)	14
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – QM)	16
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ (Mẫu số B 03 – QM)	18
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – QM)	19
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – QM)	22
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – QM)	24

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng

Số 05/GCN-UBCK ngày 8 tháng 10 năm 2013 và Giấy phép điều chỉnh số 17/GCN-UBCK ngày 24 tháng 5 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đóng kể từ ngày ký.

Ban Đại diện Quỹ

Ông Hoàng Kiên	Chủ tịch (từ ngày 22 tháng 5 năm 2023)
Ông Lưu Đức Khánh	Chủ tịch (đến ngày 21 tháng 5 năm 2023)
Ông Đặng Thái Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngõ Đức Kế,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Năng động DC (“Quỹ”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi giả định Quỹ hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2, Thuyết minh 3 và Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

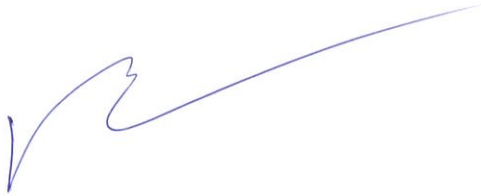
QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ ủy quyền cho ông Đặng Thái Nguyên, Phó Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ, để phê chuẩn và ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền ngày 15 tháng 2 năm 2024.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Đặng Thái Nguyên
Phó Chủ tịch
Theo ủy quyền của Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ được đặt ra phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Quỹ, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ tăng 19,43%, trong khi NAV trên một chứng chỉ quỹ (“CCQ”) tăng 27,54% so với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ là đầu tư năng động vào cổ phiếu của doanh nghiệp hoạt động trên thị trường chứng khoán Việt Nam và các tài sản tài chính khác. Các tài sản này bao gồm, nhưng không giới hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, giấy tờ có giá và các công cụ thị trường tiền tệ, chứng khoán phái sinh.

Trong điều kiện bình thường, Quỹ có thể phân bổ tỷ lệ đầu tư tối đa 100% tài sản vào cổ phiếu. Tuy nhiên tỷ lệ này không cố định. Ví dụ khi thị trường chứng khoán đối mặt với nhiều biến động, Quỹ có thể gia tăng tỷ trọng đầu tư vào các cổ phiếu thuộc nhóm ngành phòng thủ và/hoặc tăng tỷ trọng các tài sản mang tính phòng thủ cao như tiền mặt, tiền gửi, giấy tờ có giá và các công cụ phòng vệ tài chính. Như vậy tùy theo diễn biến của môi trường kinh tế vĩ mô và thị trường chứng khoán mà Quỹ sẽ linh hoạt thực hiện chiến lược phân bổ tài sản hợp lý giữa cổ phiếu và các tài sản tài chính khác nhằm tối đa hóa lợi ích của nhà đầu tư và hạn chế rủi ro cho danh mục.

1.4 Phân loại của Quỹ

Quỹ là quỹ đại chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình – cao.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 20 tháng 5 năm 2004.

1.8 Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, NAV của Quỹ là 1.506.409.920.896 Đồng Việt Nam, tương ứng với 22.920.842,51 chứng chỉ quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm giá tăng NAV của Quỹ.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một chứng chỉ quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ không có phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư từ khi chuyển đổi cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	31/12/2023	31/12/2022	31/12/2021
	%	%	%
1. Danh mục chứng khoán	94,20	91,11	86,64
2. Tài sản khác	5,80	8,89	13,36
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày/ Năm tài chính kết thúc ngày		
	31/12/2023	31/12/2022	31/12/2021
1. NAV của Quỹ (VND)	1.506.409.920.896	1.261.305.844.696	1.641.867.480.749
2. Tổng số chứng chỉ quỹ (CCQ) đang lưu hành (số lượng)	22.920.842,51	24.476.272,14	20.903.082,11
3. NAV của một CCQ (VND)	65.722,27	51.531,77	78.546,66
4. NAV cao nhất của 1 CCQ trong năm báo cáo (VND)	69.894,28	79.492,40	80.499,98
5. NAV thấp nhất của 1 CCQ trong năm báo cáo (VND)	51.278,13	46.614,28	48.674,83
6. Giá cuối ngày của 1 CCQ tại ngày báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 CCQ trong năm báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 CCQ trong năm báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 CCQ (*)	27,54%	(34,39%)	53,92%
9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 CCQ (Thay đổi do biến động giá)	11,97%	(10,08%)	28,18%
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	15,57%	(24,31%)	25,74%
10. Phân phối gộp trên 1 CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
11. Phân phối ròng trên 1 CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có	Không có	Không có
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%) (**)	2,16%	3,38%	2,60%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) (***)	444,16%	471,37%	168,36%

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (tiếp theo)

(*) Chỉ tiêu này được tính theo công thức sau:

$$\text{Tổng tăng trưởng} = \frac{\text{NAV của 1 CCQ cuối kỳ}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu kỳ}} - 1$$

$$\text{Tăng trưởng thu nhập} = \frac{\text{Kết quả hoạt động đã thực hiện/ Số lượng CCQ cuối kỳ}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu kỳ}}$$

$$\text{Tăng trưởng vốn} = \text{Tổng tăng trưởng} - \text{Tăng trưởng thu nhập}$$

(**) Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy tổng chi phí hoạt động trong năm báo cáo chia cho NAV bình quân trong năm và quy đổi tròn năm (nhân 365 ngày, sau đó chia cho số ngày thực tế trong năm báo cáo). Các chỉ tiêu tương ứng của các năm trước đã được tính lại để đảm bảo tính so sánh được.

(***) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số và đã được quy đổi tròn năm (nhân 365 ngày, sau đó chia cho số ngày thực tế trong năm báo cáo).

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	27,54%	27,54%
3 năm	28,79%	8,80%
Từ khi thành lập	557,22%	10,08%

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Năm	31/12/2023	31/12/2022	31/12/2021
Tỷ lệ tăng trưởng/1 CCQ (%)	27,54%	(34,39%)	53,92%

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM BÁO CÁO

Chỉ số VN Index tăng 3,3% trong tháng 12 năm 2023, đóng cửa tại mức 1.129,93 điểm, tăng 12,2% so với đầu năm. Thanh khoản trung bình trong năm 2023 là hơn 15.237 tỷ đồng.

Những điểm chính của thị trường trong năm 2023:

- Tâm lý nhà đầu tư cá nhân đã được cải thiện sau sự suy yếu của DXY và Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ (FED) cho thấy dấu hiệu của việc kết thúc chu kỳ tăng lãi suất.
- Các cổ phiếu nhóm mid-cap có hệ số beta cao đã ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng.
- Luật Nhà ở được thông qua đã mang lại lợi ích tích cực cho các doanh nghiệp bất động sản.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

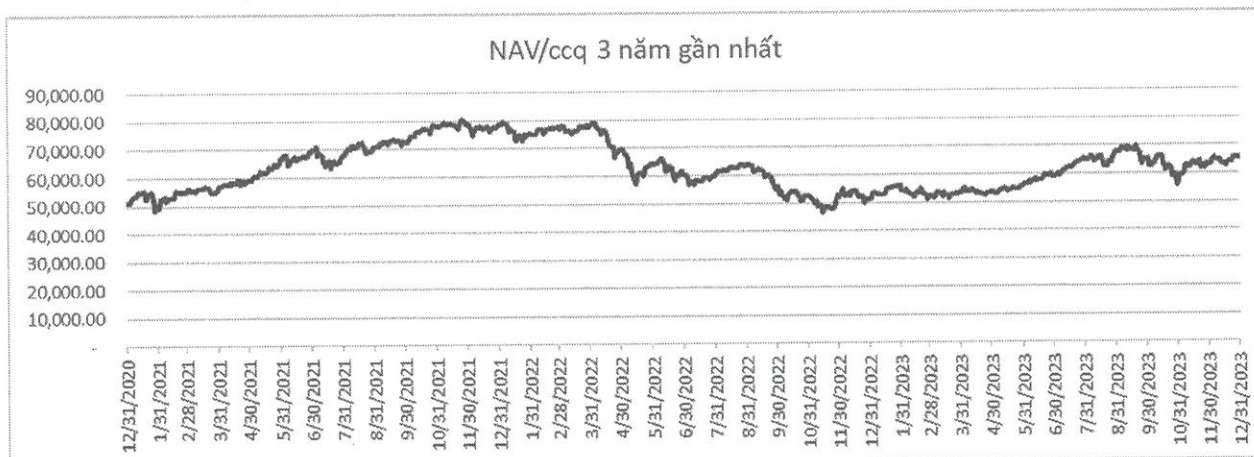
4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 CCQ	15,57%	(0,76%)	334,37%
Tăng trưởng vốn/1 CCQ	11,97%	29,55%	222,85%
Tổng tăng trưởng/1 CCQ	27,54%	28,79%	557,22%
Tăng trưởng hàng năm/1 CCQ	27,54%	8,80%	10,08%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*)	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 CCQ (**)	Không có	Không có	Không có

(*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(**) Quỹ không có giá trị thị trường.

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất như sau:



QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND	Tỷ lệ thay đổi (%)
NAV của Quỹ	1.506.409.920.896	1.261.305.844.696	19,43
NAV trên 1 CCQ	65.722,27	51.531,77	27,54

Trong giai đoạn 31/12/2022 đến 31/12/2023, quỹ DCDS có giá trị tài sản ròng (NAV) trên một chứng chỉ quỹ tăng 27,54% nhờ các cổ phiếu trong danh mục Quỹ đạt tăng trưởng tốt. Tổng giá trị tài sản ròng tăng 19,43% trong cùng giai đoạn nhờ phát hành thêm chứng chỉ quỹ cho nhà đầu tư.

4.2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	25.519	7.787.397,18	33,98%
Từ 5.000 đến dưới 10.000	289	1.977.424,01	8,63%
Từ 10.000 đến dưới 50.000	238	4.705.609,46	20,53%
Từ 50.000 đến 500.000	47	5.081.644,40	22,17%
Trên 500.000	3	3.368.767,46	14,69%
Tổng cộng	26.096	22.920.842,51	100,00%

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong năm báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) năm 2023 ước tính tăng 5,05% so với năm trước, chỉ cao hơn tốc độ tăng trưởng của các năm 2020 và 2021 trong giai đoạn 2011-2023. Các nền kinh tế lớn trên thế giới vẫn đang phải đối mặt với nhiều khó khăn trong việc khôi phục tăng trưởng, trong khi tiêu dùng toàn cầu vẫn chưa cho thấy sự phục hồi rõ rệt. Xu hướng này được dự đoán sẽ tiếp tục trong 3 đến 6 tháng tới, đặc biệt trong bối cảnh mức lãi suất vẫn duy trì ở mức cao. Tuy nhiên, các nền kinh tế lớn đang ở các chu kỳ kinh tế khác nhau (Châu Âu chậm lại, Trung Quốc mở cửa), nên Việt Nam với thị trường xuất khẩu ngày càng đa dạng có thể được hưởng lợi từ điều này. Chúng tôi dự đoán xuất khẩu của Việt Nam sẽ tăng trưởng 8-10% trong năm 2024, tương đương tốc độ trung bình trong giai đoạn hồi phục. Hiệu ứng từ các hiệp định thương mại và việc củng cố các quan hệ song phương gần đây, bao gồm việc nâng cấp quan hệ ngoại giao với Nhật Bản lên mức cao nhất "Đối tác chiến lược toàn diện" trong tháng 11, sẽ là động lực thúc đẩy trong việc cải thiện dòng chảy thương mại hàng hóa và thiết lập chuỗi cung ứng tại Việt Nam.

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành của Quỹ gồm có:

- Ông Bùi Minh Long, Thạc sỹ Tài chính. Ông hiện là Trưởng phòng Quản lý Danh mục Đầu tư của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
- Ông Nguyễn Sang Lộc, Cử nhân Tài chính. Ông hiện là Trưởng phòng Quản lý Danh mục Đầu tư của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

Ban Đại diện Quỹ gồm có:

- Ông Hoàng Kiên, Chủ tịch, Cử nhân Kinh tế, Thạc sỹ Tài chính. Ông từng là Chuyên viên phụ trách Hợp đồng dịch vụ dầu khí tại Petro Việt Nam Petechim từ năm 1992 đến năm 1997 và từng là Phân tích tài chính và Quản lý Danh mục đầu tư tại Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam từ năm 2000 đến năm 2015 và hiện ông là nhà Tư vấn tài chính tự do.
- Ông Đặng Thái Nguyên, Phó chủ tịch, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế. Ông từng là Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á – Chi nhánh Thanh Hóa từ năm 2003 đến năm 2006 và hiện là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt từ năm 2006 đến nay.
- Bà Lê Thị Thu Hương, Thành viên, Cử nhân Kế toán – Kiểm toán. Bà từng là Kiểm toán viên - Phó Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán AS từ năm 2001 đến năm 2011, từng là Giám đốc Công ty Hợp danh Kiểm toán FA từ năm 2012 đến năm 2013, từng là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín từ năm 2013 đến 2016 và từng là Giám đốc Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín từ năm 2017 đến năm 2020. Hiện, bà là Sáng lập viên và Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Chuẩn Vàng.
- Bà Phạm Thị Thanh Thúy, Thành viên, Luật sư. Bà hiện là luật sư tư vấn nội bộ của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ gồm có:

- Ông Beat Schurch, Tổng Giám đốc, Thạc sỹ Kinh tế. Ông là Tổng Giám đốc từ ngày 30 tháng 12 năm 2020 đến nay.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Beat Schurch



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Năng động DC (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.
- Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Nguyễn Thuý Linh

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hiền

Nhân viên phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Năng động DC (“Quỹ”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 8 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 14 đến trang 65.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2024-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Đào Trọng Hoàng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5620-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14532
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO THU NHẬP

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
01	I. THU NHẬP/(LỖ) VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		372.465.575.175	(613.132.069.233)
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	21.446.287.000	17.365.202.500
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.2	5.741.875.933	17.530.222.986
04	1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	5.3	202.459.819.566	(449.654.427.803)
05	1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	142.817.592.676	(198.373.066.916)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(16.285.754.924)	(19.348.708.287)
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.5	(16.263.254.924)	(19.338.708.287)
15	2.5. Chi phí đầu tư khác		(22.500.000)	(10.000.000)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		(29.419.021.143)	(33.331.048.039)
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ mở	8(a)(i)	(26.545.352.339)	(30.361.846.097)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của quỹ mở	5.6	(1.144.596.424)	(1.067.645.501)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát quỹ mở	8(a)(ii)	(599.127.940)	(685.087.813)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	8(a)(ii)	(374.454.969)	(428.179.880)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(158.400.000)	(145.200.000)
20.7	3.7. Chi phí hợp Đại hội nhà đầu tư quỹ mở	5.7	(27.950.952)	(35.094.216)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(207.137.469)	(189.942.000)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.7	(362.001.050)	(418.052.532)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		326.760.799.108	(665.811.825.559)

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO THU NHẬP
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		<u>326.760.799.108</u>	<u>(665.811.825.559)</u>
31	6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện	6.12	183.943.206.432	(467.438.758.643)
32	6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	6.12	142.817.592.676	(198.373.066.916)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN/(LỖ) SAU THUẾ TNDN		<u>326.760.799.108</u>	<u>(665.811.825.559)</u>



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

ngn

beat schurch

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Nguyễn Thu Ngọc
Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng	6.1	59.838.686.129	75.921.669.347
	Trong đó:			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		59.838.686.129	75.921.669.347
120	2. Các khoản đầu tư thuần		1.469.077.080.000	1.210.013.434.960
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	1.469.077.080.000	1.210.013.434.960
130	3. Các khoản phải thu		30.655.997.123	42.108.315.411
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		28.573.030.000	36.621.925.000
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	6.3	2.949.367.123	6.352.790.411
134	3.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		866.400.000	866.400.000
135	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức đến ngày nhận nhưng chưa nhận được		866.400.000	866.400.000
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	6.4	2.082.967.123	5.486.390.411
138	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.5	(866.400.000)	(866.400.000)
100	TỔNG TÀI SẢN		1.559.571.763.252	1.328.043.419.718
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.6	43.686.305.000	52.333.345.000
313	3. Phải trả cho các đại lý phân phối và Công ty quản lý Quỹ		210.829.151	309.689.895
314	4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước		24.333.177	9.310.080
315	5. Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư	6.7	39.925.000	39.925.000
316	6. Chi phí phải trả	6.8	260.004.523	371.568.430
317	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	6.9	1.448.301.386	747.083.745
318	8. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	6.9	4.628.656.017	10.348.162.724
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.10	2.656.313.886	2.350.637.319
320	10. Phải trả, phải nộp khác		207.174.216	227.852.829
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		53.161.842.356	66.737.575.022

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỜ	6.11	1.506.409.920.896	1.261.305.844.696
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		229.208.425.100	244.762.721.400
412	1.1. Vốn góp phát hành	6.11	1.934.438.726.700	1.891.358.278.900
413	1.2. Vốn góp mua lại	6.11	(1.705.230.301.600)	(1.646.595.557.500)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		927.055.382.633	993.157.809.241
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.12	350.146.113.163	23.385.314.055
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỜ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	6.11	65.722,27	51.531,77
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
	VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành		22.920.842,51	24.476.272,14



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

ngn

beat schurch

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Nguyễn Thu Ngọc
Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

STT	Nội dung	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
I	Giá trị tài sản ròng của quỹ mở (“NAV”) đầu năm	1.261.305.844.696	1.641.867.480.749
II	Thay đổi NAV so với năm trước	326.760.799.108	(665.811.825.559)
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	326.760.799.108	(665.811.825.559)
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	(81.656.722.908)	285.250.189.506
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	263.340.163.689	734.385.200.678
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(344.996.886.597)	(449.135.011.172)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối năm	1.506.409.920.896	1.261.305.844.696
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối năm	65.722,27	51.531,77



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

ngn

beat schurch

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Nguyễn Thu Ngọc
Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2023 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM")				
1	BID	115.738	43.400	5.023.029.200	0,32%
2	BSI	48.800	47.500	2.318.000.000	0,15%
3	CTD	536.800	68.800	36.931.840.000	2,37%
4	CTG	526.026	27.100	14.255.304.600	0,91%
5	DCM	798.000	32.400	25.855.200.000	1,66%
6	DGC	716.800	94.400	67.665.920.000	4,34%
7	DGW	726.800	52.300	38.011.640.000	2,44%
8	DHC	117.000	38.000	4.446.000.000	0,29%
9	DIG	656.800	26.750	17.569.400.000	1,13%
10	DPG	576.800	39.650	22.870.120.000	1,47%
11	DRC	281.600	26.500	7.462.400.000	0,48%
12	DXG	1.511.000	19.350	29.237.850.000	1,87%
13	DXS	669.806	7.500	5.023.545.000	0,32%
14	FPT	2.048.045	96.100	196.817.124.500	12,62%
15	FRT	256.800	107.000	27.477.600.000	1,76%
16	GEX	568.000	23.600	13.404.800.000	0,86%
17	GMD	751.200	70.500	52.959.600.000	3,40%
18	HAH	168.000	37.600	6.316.800.000	0,41%
19	HDG	466.800	27.600	12.883.680.000	0,83%
20	HPG	1.468.000	27.950	41.030.600.000	2,63%
21	HSG	1.768.000	22.800	40.310.400.000	2,58%
22	IDC	609.900	52.100	31.775.790.000	2,04%
23	KDH	508.780	31.400	15.975.692.000	1,02%
24	LHG	318.700	30.300	9.656.610.000	0,62%
25	LTG	102.075	26.200	2.674.365.000	0,17%
26	MBB	1.348.810	18.650	25.155.306.500	1,61%
27	MSN	102.500	67.000	6.867.500.000	0,44%
28	MWG	2.866.800	42.800	122.699.040.000	7,87%
29	NKG	1.268.000	24.650	31.256.200.000	2,00%
30	NLG	646.800	36.650	23.705.220.000	1,52%
31	NT2	615.800	24.500	15.087.100.000	0,97%
32	NTL	178.000	27.300	4.859.400.000	0,31%
33	PC1	1.181.890	28.800	34.038.432.000	2,18%
34	PDR	966.800	27.850	26.925.380.000	1,73%
35	PET	556.500	27.600	15.359.400.000	0,98%
36	PNJ	474.300	86.000	40.789.800.000	2,62%
37	PTB	294.500	59.000	17.375.500.000	1,11%
38	PVD	1.528.600	28.300	43.259.380.000	2,77%
39	PVS	881.600	38.000	33.500.800.000	2,15%
40	SSI	563.000	32.800	18.466.400.000	1,18%
41	STB	1.566.800	27.950	43.792.060.000	2,81%
42	SZC	468.680	44.600	20.903.128.000	1,34%
43	TCB	317.300	31.800	10.090.140.000	0,65%
44	TCH	1.668.000	13.200	22.017.600.000	1,41%
45	TV2	206.700	37.800	7.813.260.000	0,50%
46	VCG	868.000	24.700	21.439.600.000	1,37%
47	VCI	668.000	42.750	28.557.000.000	1,83%
48	VDS	118.000	17.100	2.017.800.000	0,13%
49	VEA	496.800	34.400	17.089.920.000	1,10%
50	VGC	153.800	54.900	8.443.620.000	0,54%

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2023 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) (tiếp theo)				
51	VGS	100.000	23.100	2.310.000.000	0,15%
52	VHM	169.500	43.200	7.322.400.000	0,47%
53	VND	868.000	22.250	19.313.000.000	1,24%
54	VRE	894.000	23.300	20.830.200.000	1,34%
55	VTP	572.568	56.900	32.579.119.200	2,09%
				1.451.817.016.000	93,10%
II	Trái phiếu không niêm yết				
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh nhà Khang Điền - KDH12101	15	1.010.367.600	15.155.514.000	0,97%
III	Các loại chứng khoán khác				
1	Quyền mua - Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	1.718.000	1.225	2.104.550.000	0,13%
IV	Tài sản khác				
1	Phải thu về bán các khoản đầu tư			28.573.030.000	1,83%
2	Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư			2.082.967.123	0,13%
				30.655.997.123	1,96%
V	Tiền				
1	Tiền gửi ngân hàng			59.838.686.129	3,84%
VI	Tổng giá trị danh mục				
				1.559.571.763.252	100,00%

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(tiếp theo)



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Ngoc

Ninh Thị Tuệ Minh

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Nguyễn Thu Ngọc
Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế TNDN		326.760.799.108	(665.811.825.559)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản thay đổi giá trị tài sản ròng từ hoạt động đầu tư:		(142.880.612.676)	198.358.491.916
03	Chênh lệch (tăng)/giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	(142.817.592.676)	198.373.066.916
04	Chi phí trích trước		(63.020.000)	(14.575.000)
05	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		183.880.186.432	(467.453.333.643)
20	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư		(116.246.052.364)	62.423.110.024
06	Giảm/(tăng) phải thu bán các khoản đầu tư		8.048.895.000	(17.934.475.000)
07	Giảm/(tăng) dự thu phải thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		3.403.423.288	(3.651.411.753)
08	Giảm các khoản phải thu khác		-	24.200
10	(Giảm)/tăng phải trả về mua các khoản đầu tư		(8.647.040.000)	33.721.725.000
11	Giảm phải trả các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		(98.860.744)	(1.176.620.106)
13	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		15.023.097	(44.225.378)
14	Tăng/(giảm) phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		701.217.641	(5.329.402.327)
15	(Giảm)/tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		(5.719.506.707)	7.250.325.972
16	(Giảm)/tăng các khoản phải trả khác		(69.222.520)	118.854.168
17	Tăng/(giảm) phải trả các dịch vụ quản lý quỹ mở		305.676.567	(452.028.281)
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		65.573.739.690	(392.527.457.124)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	6.11	263.340.163.689	734.385.200.678
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	6.11	(344.996.886.597)	(449.135.011.172)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(81.656.722.908)	285.250.189.506
40	III. Giảm tiền thuần trong năm		(16.082.983.218)	(107.277.267.618)

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
50	IV. Tiền đầu năm	6.1	75.921.669.347	183.198.936.965
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		75.046.209.212	183.101.471.378
53	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		875.460.135	97.465.587
55	V. Tiền cuối năm	6.1	59.838.686.129	75.921.669.347
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		58.254.333.383	75.046.209.212
58	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		1.584.352.746	875.460.135
60	VI. Chênh lệch tiền trong năm		(16.082.983.218)	(107.277.267.618)



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

ngoc

tuệ minh

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Nguyễn Thu Ngọc
Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 65 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC

1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng và Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ mở

Quỹ Đầu tư Chứng khoán Năng động DC (“Quỹ”) là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở được chuyển đổi từ quỹ đầu tư chứng khoán dạng đóng (“quỹ đóng VF1”) theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 05/GCN-UBCK ngày 8 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”). Quỹ không giới hạn về thời hạn hoạt động.

Chứng chỉ quỹ đóng VF1 được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy phép số 01/GP-QĐT ngày 24 tháng 3 năm 2004 do UBCKNN cấp. Theo quy định của Giấy phép này, quỹ đóng VF1 được phép phát hành 30.000.000 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/chứng chỉ quỹ. Quỹ đóng VF1 được cấp phép hoạt động trong thời gian 10 năm theo Quyết định số 01/UBCK-ĐKQĐT ngày 20 tháng 5 năm 2004 của UBCKNN.

Theo Quyết định số 468/QĐ-UBCK ngày 5 tháng 7 năm 2006 của UBCKNN, quỹ đóng VF1 được phép phát hành thêm 20.000.000 chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/chứng chỉ quỹ nhằm tăng số chứng chỉ quỹ lên 50.000.000 chứng chỉ quỹ. Vốn điều lệ của quỹ đóng VF1 cũng tăng tương ứng lên 500 tỷ Đồng Việt Nam.

Theo Quyết định số 144/QĐ-UBCK ngày 15 tháng 3 năm 2007 của UBCKNN, quỹ đóng VF1 được phép phát hành thêm 50.000.000 chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/chứng chỉ quỹ nhằm tăng số chứng chỉ quỹ lên 100.000.000 chứng chỉ quỹ. Vốn điều lệ của quỹ đóng VF1 cũng tăng tương ứng lên 1.000 tỷ Đồng Việt Nam.

Chứng chỉ quỹ đóng VF1 được niêm yết tại sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/UBCK-NYQĐT ngày 22 tháng 9 năm 2004 của UBCKNN. Do mục đích chuyển đổi quỹ đóng VF1 từ quỹ đầu tư chứng khoán dạng đóng sang quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở, chứng chỉ quỹ đóng VF1 đã hủy niêm yết khỏi sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 25 tháng 9 năm 2013 theo quyết định số 288/2013/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 26 tháng 8 năm 2013. Từ ngày chuyển đổi (ngày 8 tháng 10 năm 2013), chứng chỉ quỹ (“CCQ”) được giao dịch thông qua các đại lý phân phối.

Quỹ đổi tên thành “Quỹ Đầu tư Chứng khoán Năng động DC” theo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên ngày 28 tháng 4 năm 2021 và Giấy phép điều chỉnh số 17/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 24 tháng 5 năm 2021.

Quỹ do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý. Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là 1.000 tỷ Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.11.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là nhằm tối đa hóa lợi nhuận dài hạn từ tăng trưởng vốn gốc và thu nhập thông qua việc đầu tư vào cổ phiếu tăng trưởng và các tài sản tài chính khác theo quy định. Danh mục cổ phiếu mà Quỹ đầu tư thuộc đa dạng các ngành nghề và vốn hóa. Các doanh nghiệp mà Quỹ lựa chọn đầu tư là các doanh nghiệp có tiềm năng tăng trưởng cao, chất lượng tài sản tốt và có mức định giá hấp dẫn. Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)

NAV của Quỹ được xác định hàng ngày và hàng tháng. Đối với kỳ định giá hàng ngày, ngày định giá là ngày làm việc. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ. Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định NAV của Quỹ thì Công ty Quản lý Quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ Ban Đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

Phương pháp xác định NAV của Quỹ

NAV của Quỹ là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ có liên quan tại ngày trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, lấy đến hai (02) số thập phân sau dấu phẩy.

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ là hằng ngày vào các ngày làm việc, ngoại trừ ngày làm việc bù rơi vào ngày thứ Bảy và/hoặc Chủ Nhật. Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ Lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ.

Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)****2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quý thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; và
6. Thuyết minh báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng dùng cho các hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua chứng chỉ quỹ và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày báo cáo theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày báo cáo.

Đánh giá lại

(a) Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán; cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 90 ngày trước ngày định giá;
- Giá mua;
- Giá trị sổ sách; và
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận

Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

- (a) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán; cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ý giao dịch trên hệ thống UPCoM (tiếp theo)*

Trường hợp cổ phiếu được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên thì định giá như trường hợp cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết.

- (b) *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trị sổ sách;
- Mệnh giá; và
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- (c) *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; và
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- (d) *Cổ phần vốn góp khác (bao gồm cả cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết)*

Các cổ phiếu này được đánh giá theo giá trị trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp không đủ báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt, các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt;
- Giá của kỳ định giá gần nhất nhưng không quá 90 ngày trước ngày định giá;
- Giá mua;
- Giá trị sổ sách; và
- Giá xác định theo mô hình lý thuyết được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(e) Trái phiếu niêm yết

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết bình quân gia quyền cho các giao dịch thông thường (outright) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Trong các trường hợp không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá; hoặc chỉ có các giao dịch trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán với giá có nhiều biến động bất thường theo chi tiết được đề cập trong Sổ tay Định giá thì giá trái phiếu thực hiện theo chi tiết được đề cập trong Sổ tay Định giá được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cộng lãi lũy kế.

Các trường hợp biến động giá trái phiếu:

- Trường hợp giá yết (giá sạch) tính theo phương pháp bình quân gia quyền có biến động quá 0,5% so với giá trái phiếu tính theo mô hình định giá phù hợp đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt thì sử dụng giá theo mô hình định giá này cộng lãi lũy kế;
- Trường hợp trái phiếu được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên tính đến ngày định giá sẽ quy về trường hợp định giá cho trái phiếu không niêm yết;
- Trường hợp trái phiếu bị hủy niêm yết vì lý do gần đến ngày đáo hạn thì sử dụng giá theo mô hình định giá phù hợp đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cộng lãi lũy kế. Các trường hợp bị hủy niêm yết vì lý do khác sẽ được Ban Đại diện Quỹ thông qua theo từng trường hợp cụ thể.

Lãi lũy kế chưa được nhận của trái phiếu được ghi nhận là các khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư.

(f) Trái phiếu không niêm yết

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá trị trung bình (giá sạch) các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cộng lãi lũy kế. Trường hợp có một (01) tổ chức báo giá không xác định được giá thì giá trái phiếu là giá trị trung bình (giá sạch) của các giao dịch thành công tại ngày gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của hai (02) tổ chức báo giá cộng lãi lũy kế.

Trong trường hợp không có đủ báo giá tối thiểu của ba (03) tổ chức báo giá hoặc có đủ báo giá nhưng có từ hai (02) đến ba (03) tổ chức báo giá không xác định được giá hoặc giá trung bình nêu trên có biến động bất thường thì các trái phiếu này được định giá theo mô hình định giá phù hợp đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cộng lãi lũy kế.

Lãi lũy kế chưa được nhận của trái phiếu được ghi nhận là các khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư

(g) Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi

Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(h) Trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản được định giá theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

(i) Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết

Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trong trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- Giá trị tài sản ròng của chứng chỉ quỹ đó được công bố thông tin trên website công ty quản lý quỹ đó, hoặc trên sổ giao dịch, hoặc trên website UBCKNN tại ngày gần nhất trước ngày định giá;
- Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện quỹ chấp thuận; và
- Giá mua

(j) Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết

Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá gần nhất của chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết đó trước ngày định giá của quỹ

(k) Chứng khoán phái sinh niêm yết

Chứng khoán phái sinh niêm yết được định giá bằng giá thanh toán cuối ngày theo quy định hoặc tên gọi khác được yết trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trong ngày đáo hạn thì giá thanh toán cuối ngày là giá thanh toán cuối cùng được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán công bố.

Trong trường hợp không có giá thanh toán cuối ngày hoặc không có giá yết trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán gần nhất trước ngày định giá, giá sẽ được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

(l) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(m) Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác

Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác được định giá bằng giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá và theo hướng dẫn tại Sổ tay định giá đã được Ban Đại diện quỹ phê duyệt.

(n) Quyền mua cổ phiếu

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định bằng hiệu số của giá thị trường của cổ phiếu tại ngày của báo cáo và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua cổ phiếu bằng không (0) khi giá thị trường của cổ phiếu tại ngày báo cáo thấp hơn số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.5 Thuế (tiếp theo)

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78/2014/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111/2013/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92/2015/TT-BTC”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài Chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Luật thuế và việc áp dụng các luật này ở Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ cơ quan thuế này đến cơ quan thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt mức phạt thuế và tính lãi phạt chậm nộp thuế. Công ty Quản lý Quỹ thực hiện tính đầy đủ nghĩa vụ thuế phải trả dựa trên diễn giải về luật thuế bao gồm các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.6 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quý có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quý do các nhà đầu tư góp vốn vào Quý theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ sau ngày chuyển đổi hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quý với chứng chỉ của Quý. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quý với chứng chỉ của Quý. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào “Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối”.

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu và thu nhập:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Quỹ chỉ bao gồm một lĩnh vực kinh doanh là đầu tư chứng khoán theo mục tiêu và chính sách đầu tư được đề cập trong Điều lệ Quỹ.

4.12 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Cổ tức được chia

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Cổ tức đã nhận	19.452.087.000	14.534.702.500
Dự thu cổ tức	1.994.200.000	2.830.500.000
	21.446.287.000	17.365.202.500

5.2 Tiền lãi được nhận

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Trái tức đã nhận	5.400.630.345	12.846.397.425
Dự thu trái tức	88.767.123	2.655.890.411
Tiền lãi đã nhận	252.478.465	2.027.935.150
	5.741.875.933	17.530.222.986

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.3 Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND	Lãi/(lỗ) đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2023 VND	Lỗ đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 VND	Lãi/(lỗ) thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2022 VND
Chứng khoán cơ sở						
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	5.795.956.513.730	5.595.353.206.492	200.603.307.238	798.051.356.050	(447.672.452.460)	597.448.048.812
Cổ phiếu chưa niêm yết và không giao dịch trên UPCoM	-	-	-	6.471.743.700	-	6.471.743.700
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	-	-	-	402.299.176	-	402.299.176
Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-	1.058.621.804	-	1.058.621.804
Trái phiếu doanh nghiệp	299.394.766.945	297.538.254.617	1.856.512.328	(74.198.359)	(1.981.975.343)	(1.930.710.687)
Trái phiếu chính phủ	-	-	-	891.464.248	-	891.464.248
	6.095.351.280.675	5.892.891.461.109	202.459.819.566	806.801.286.619	(449.654.427.803)	604.341.467.053
Chứng khoán phái sinh						
Lãi vị thế ròng trên hợp đồng tương lai chỉ số đã tất toán			-	8.471.497.000	-	8.471.497.000
			202.459.819.566	815.272.783.619	(449.654.427.803)	612.812.964.053

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.4 Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị sổ sách VND	Giá trị đánh giá lại tại ngày 31/12/2023 VND	Lãi/(lỗ) chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2023 VND	(Lỗ)/lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2022 VND	Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	1.316.091.294.216	1.451.817.016.000	135.725.721.784	(4.990.296.108)	140.716.017.892
Trái phiếu không niêm yết	15.158.448.150	15.155.514.000	(2.934.150)	41.066	(2.975.216)
Quyền mua cổ phiếu	-	2.104.550.000	2.104.550.000	-	2.104.550.000
	1.331.249.742.366	1.469.077.080.000	137.827.337.634	(4.990.255.042)	142.817.592.676

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí môi giới mua	8.000.428.151	9.779.291.396
Chi phí môi giới bán	8.195.202.854	9.506.196.975
Phí thanh toán bù trừ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC")	67.623.919	53.219.916
	16.263.254.924	19.338.708.287

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.6 Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Phí bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(a)(ii))	544.661.766	622.807.094
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	465.615.000	349.015.000
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh phải trả cho VSDC	134.319.658	95.823.407
	1.144.596.424	1.067.645.501

5.7 Các chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí họp, Đại hội nhà đầu tư Quỹ mở	27.950.952	35.094.216
Chi phí hoạt động khác		
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	156.000.000	181.000.000
Phí cung cấp báo giá chứng khoán	94.000.000	136.633.332
Phí ngân hàng (Thuyết minh 8(a)(ii))	98.401.050	91.819.200
Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN	12.500.000	7.500.000
Phí thực hiện quyền	1.100.000	1.100.000
	362.001.050	418.052.532

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các tổ chức sau đây:

	Tại ngày	
	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	58.254.333.383	75.046.209.212
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại chứng chỉ quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	1.584.352.746	875.460.135
	59.838.686.129	75.921.669.347

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	1.316.091.294.216	141.158.928.584	(5.433.206.800)	1.451.817.016.000
Trái phiếu không niêm yết	15.158.448.150	-	(2.934.150)	15.155.514.000
Quyền mua cổ phiếu (*)	-	2.104.550.000	-	2.104.550.000
	1.331.249.742.366	143.263.478.584	(5.436.140.950)	1.469.077.080.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quỹ sở hữu 1.718.000 quyền mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh, mã chứng khoán “DXG” tương đương với giá trị đánh giá lại là 2.104.550.000 Đồng. Tại ngày 16 tháng 1 năm 2024, Quỹ đã thực hiện toàn bộ quyền mua cổ phiếu trên.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	1.054.555.964.208	40.727.251.842	(45.717.547.950)	1.049.565.668.100
Trái phiếu không niêm yết	111.039.466.890	-	(30)	111.039.466.860
Trái phiếu niêm yết	49.408.258.904	82.192	(41.096)	49.408.300.000
	1.215.003.690.002	40.727.334.034	(45.717.589.076)	1.210.013.434.960

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂNG ĐỘNG DC

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại	Lãi suất/ năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
Trái phiếu không niêm yết		15.158.448.150	15.155.514.000			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh nhà Khang Điền - KDH12101	15	15.158.448.150	15.155.514.000	12,0%	14/06/2021	14/06/2025

Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại	Lãi suất/ năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
Trái phiếu niêm yết		49.408.258.904	49.408.300.000			
Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hà Nội - CIIB2124002	300.000	28.741.541.096	28.741.500.000	9,5%	21/10/2021	21/10/2024
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan - MSNH2023054	200.000	20.666.717.808	20.666.800.000	Lãi suất tham chiếu +3,8%	11/01/2021	11/01/2024
Trái phiếu không niêm yết		111.039.466.890	111.039.466.860			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh – DXGH2123001 (i)	510	51.039.466.890	51.039.466.860	12,0%	18/03/2021	18/03/2023
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền - KDHH2125001	30	30.000.000.000	30.000.000.000	12,0%	14/06/2021	14/06/2025
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt – PDRH2123006 (ii)	200	20.000.000.000	20.000.000.000	13,0%	24/09/2021	24/09/2023
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt – PDRH2123007 (iii)	100	10.000.000.000	10.000.000.000	12,0%	02/12/2021	02/12/2023



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, lô 3.700 trái phiếu mã DXGH2123001, với tổng mệnh giá của các trái phiếu đang lưu hành là 370.000.000.000 Đồng được đảm bảo bằng 177.195.142 cổ phiếu mã DXS. Số cổ phiếu DXS dùng làm tài sản bảo đảm cho trái phiếu này đã được nâng từ 51.082.115 cổ phiếu lên 177.195.142 cổ phiếu theo Nghị quyết Hội nghị Người sở hữu trái phiếu ngày 18 tháng 11 năm 2022.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, lô 2.700 trái phiếu mã PDRH2123006, với tổng mệnh giá của các trái phiếu đang lưu hành là 270.000.000.000 Đồng được đảm bảo bằng 15.720.000 cổ phiếu mã PDR.
- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, lô 2.863 trái phiếu mã PDRH2123007, với tổng mệnh giá của các trái phiếu đang lưu hành là 286.300.000.000 Đồng được đảm bảo bằng 27.660.000 cổ phiếu mã PDR.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Phải thu về bán các khoản đầu tư

Các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải thu từ việc bán các cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM được thanh toán trước 13 giờ ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch, theo Quyết định số 109/QĐ-VSD do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2022.

6.4 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

	Tại ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	88.767.123	2.655.890.411
Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận	1.994.200.000	2.830.500.000
	2.082.967.123	5.486.390.411

6.5 Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Giá trị phải thu khó đòi VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2022 VND	Số trích lập trong năm VND	Số hoàn nhập trong năm VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2023 VND
Cổ tức phải thu Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06	866.400.000	866.400.000	-	-	866.400.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.6 Phải trả về mua các khoản đầu tư

Các khoản phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả từ việc mua các cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM được thanh toán trước 13 giờ ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch, theo Quyết định số 109/QĐ-VSD do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2022.

6.7 Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư

Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư thể hiện lợi nhuận phân phối cho nhà đầu tư trong những năm trước khi Quỹ chuyển đổi thành quỹ mở nhưng chưa chi trả hết.

6.8 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Phí môi giới	133.524.523	158.568.430
Phí kiểm toán	102.480.000	189.000.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	24.000.000	24.000.000
	260.004.523	371.568.430

6.9 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ hợp lệ và chờ phát hành.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ hợp lệ và chờ thanh toán.

6.10 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	2.448.036.416	2.150.379.709
Phí giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	55.237.745	48.521.390
Phí lưu ký (Thuyết minh 8(b))	50.216.133	44.110.352
Phí giao dịch (Thuyết minh 8(b))	44.100.000	64.100.000
Phí quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	34.523.592	30.325.868
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh phải trả cho VSDC	11.000.000	-
	2.656.313.886	2.350.637.319

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.11 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2022	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2023
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	189.135.827,89	4.308.044,78	193.443.872,67
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	1.891.358.278.900	43.080.447.800	1.934.438.726.700
Thặng dư vốn phát hành	VND	4.484.606.775.496	220.259.715.889	4.704.866.491.385
Tổng giá trị phát hành CCQ	VND	6.375.965.054.396	263.340.163.689	6.639.305.218.085
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(164.659.555,75)	(5.863.474,41)	(170.523.030,16)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(1.646.595.557.500)	(58.634.744.100)	(1.705.230.301.600)
Thặng dư vốn góp mua lại	VND	(3.491.448.966.255)	(286.362.142.497)	(3.777.811.108.752)
Tổng giá trị mua lại CCQ	VND	(5.138.044.523.755)	(344.996.886.597)	(5.483.041.410.352)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	1.237.920.530.641	(81.656.722.908)	1.156.263.807.733
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	23.385.314.055	326.760.799.108	350.146.113.163
NAV hiện hành	VND	1.261.305.844.696		1.506.409.920.896
Số lượng CCQ hiện hành	CCQ	24.476.272,14		22.920.842,51
NAV hiện hành/1 CCQ	VND/CCQ	51.531,77		65.722,27

6.12 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31/12/2022 VND	Phát sinh trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2023 VND
Lợi nhuận đã thực hiện (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	28.375.569.097 (4.990.255.042)	183.943.206.432 142.817.592.676	212.318.775.529 137.827.337.634
Lợi nhuận chưa phân phối	23.385.314.055	326.760.799.108	350.146.113.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2022	1.261.305.844.696	24.476.272,14	51.531,77	
2	02/01/2023	1.261.230.217.617	24.476.272,14	51.528,68	(3,09)
3	03/01/2023	1.299.879.719.119	24.482.699,22	53.093,80	1.565,12
4	04/01/2023	1.302.625.542.890	24.488.681,40	53.192,96	99,16
5	05/01/2023	1.314.489.325.734	24.486.797,67	53.681,55	488,59
6	08/01/2023	1.304.987.714.669	24.483.938,09	53.299,74	(381,81)
7	09/01/2023	1.298.676.479.151	24.481.887,77	53.046,41	(253,33)
8	10/01/2023	1.295.347.166.717	24.470.652,15	52.934,72	(111,69)
9	11/01/2023	1.298.622.782.049	24.472.914,33	53.063,67	128,95
10	12/01/2023	1.298.351.227.248	24.471.118,60	53.056,47	(7,20)
11	15/01/2023	1.300.295.027.583	24.468.346,80	53.141,92	85,45
12	16/01/2023	1.306.545.833.307	24.469.096,10	53.395,75	253,83
13	17/01/2023	1.338.424.446.683	24.478.370,64	54.677,84	1.282,09
14	18/01/2023	1.352.352.389.172	24.479.339,03	55.244,64	566,80
15	26/01/2023	1.363.912.898.706	24.479.634,20	55.716,22	471,58
16	29/01/2023	1.367.055.314.074	24.442.307,56	55.929,87	213,65
17	30/01/2023	1.355.669.725.269	24.450.422,14	55.445,65	(484,22)
18	31/01/2023	1.372.490.422.858	24.450.805,73	56.132,72	687,07
19	01/02/2023	1.325.341.964.580	24.443.645,88	54.220,30	(1.912,42)
20	02/02/2023	1.312.909.539.398	24.159.591,02	54.343,20	122,90
21	05/02/2023	1.308.261.381.160	24.170.147,35	54.127,15	(216,05)
22	06/02/2023	1.318.941.454.257	24.171.577,56	54.565,79	438,64
23	07/02/2023	1.281.503.762.889	23.947.721,90	53.512,55	(1.053,24)
24	08/02/2023	1.285.845.219.858	23.949.074,53	53.690,81	178,26
25	09/02/2023	1.262.145.204.032	23.624.407,65	53.425,47	(265,34)
26	12/02/2023	1.248.109.723.865	23.624.199,88	52.831,83	(593,64)
27	13/02/2023	1.231.418.082.107	23.613.356,27	52.149,21	(682,62)
28	14/02/2023	1.228.645.311.935	23.560.220,11	52.149,14	(0,07)
29	15/02/2023	1.242.645.362.516	23.557.390,68	52.749,70	600,56
30	16/02/2023	1.262.057.023.554	23.545.118,81	53.601,64	851,94
31	19/02/2023	1.262.510.577.970	23.547.578,77	53.615,30	13,66
32	20/02/2023	1.295.257.958.464	23.537.192,30	55.030,26	1.414,96
33	21/02/2023	1.286.518.780.890	23.527.669,59	54.681,09	(349,17)
34	22/02/2023	1.249.087.561.953	23.482.653,67	53.191,92	(1.489,17)
35	23/02/2023	1.254.637.020.735	23.476.524,09	53.442,19	250,27
36	26/02/2023	1.230.783.080.188	23.475.040,43	52.429,43	(1.012,76)
37	27/02/2023	1.202.555.489.082	23.451.624,39	51.278,13	(1.151,30)
38	28/02/2023	1.207.258.539.615	23.443.770,95	51.495,91	217,78
39	01/03/2023	1.233.368.710.517	23.456.342,33	52.581,45	1.085,54
40	02/03/2023	1.230.649.891.533	23.461.023,11	52.455,08	(126,37)
41	05/03/2023	1.212.866.673.846	23.460.938,54	51.697,27	(757,81)
42	06/03/2023	1.217.997.046.131	23.458.982,44	51.920,28	223,01
43	07/03/2023	1.232.916.906.335	23.464.042,68	52.544,94	624,66
44	08/03/2023	1.251.043.628.338	23.461.737,73	53.322,71	777,77
45	09/03/2023	1.254.750.107.223	23.454.055,42	53.498,21	175,50
46	12/03/2023	1.247.319.584.653	23.442.749,61	53.207,05	(291,16)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
47	13/03/2023	1.243.627.266.856	23.431.050,91	53.076,03	(131,02)
48	14/03/2023	1.219.531.072.247	23.414.292,38	52.084,89	(991,14)
49	15/03/2023	1.248.873.405.343	23.343.500,42	53.499,83	1.414,94
50	16/03/2023	1.228.927.621.259	23.302.649,12	52.737,67	(762,16)
51	19/03/2023	1.225.745.101.069	23.283.366,17	52.644,66	(93,01)
52	20/03/2023	1.197.984.040.788	23.269.191,48	51.483,69	(1.160,97)
53	21/03/2023	1.211.121.928.323	23.251.923,57	52.086,95	603,26
54	22/03/2023	1.220.249.947.502	23.253.885,64	52.475,09	388,14
55	23/03/2023	1.226.670.584.497	23.254.311,56	52.750,24	275,15
56	26/03/2023	1.228.805.694.696	23.251.378,36	52.848,72	98,48
57	27/03/2023	1.235.106.891.431	23.232.500,62	53.162,89	314,17
58	28/03/2023	1.234.028.721.875	23.222.680,61	53.138,94	(23,95)
59	29/03/2023	1.236.389.541.660	23.204.969,29	53.281,24	142,30
60	30/03/2023	1.237.387.342.141	23.193.606,69	53.350,36	69,12
61	31/03/2023	1.244.136.165.011	23.186.288,61	53.658,27	307,91
62	02/04/2023	1.244.021.872.119	23.186.288,61	53.653,34	(4,93)
63	03/04/2023	1.265.806.515.905	23.171.335,18	54.628,12	974,78
64	04/04/2023	1.267.783.256.363	23.168.579,41	54.719,93	91,81
65	05/04/2023	1.272.494.982.406	23.162.099,99	54.938,67	218,74
66	06/04/2023	1.252.698.081.478	23.134.301,77	54.148,94	(789,73)
67	09/04/2023	1.254.236.245.698	23.118.538,22	54.252,40	103,46
68	10/04/2023	1.250.587.178.687	23.114.613,56	54.103,74	(148,66)
69	11/04/2023	1.258.481.745.159	23.103.519,40	54.471,43	367,69
70	12/04/2023	1.261.084.703.557	23.099.628,71	54.593,28	121,85
71	13/04/2023	1.254.886.161.429	23.099.566,03	54.325,09	(268,19)
72	16/04/2023	1.230.743.115.494	23.093.187,74	53.294,63	(1.030,46)
73	17/04/2023	1.236.048.080.030	23.084.171,28	53.545,26	250,63
74	18/04/2023	1.242.012.222.047	23.077.433,44	53.819,33	274,07
75	19/04/2023	1.225.630.446.675	22.942.973,65	53.420,73	(398,60)
76	20/04/2023	1.221.604.815.901	22.916.431,97	53.306,93	(113,80)
77	23/04/2023	1.214.837.715.473	22.896.517,15	53.057,75	(249,18)
78	24/04/2023	1.214.840.568.570	22.894.304,77	53.063,00	5,25
79	25/04/2023	1.205.924.160.364	22.881.118,52	52.703,89	(359,11)
80	26/04/2023	1.214.577.856.243	22.881.313,42	53.081,64	377,75
81	27/04/2023	1.216.020.364.417	22.885.069,09	53.135,97	54,33
82	30/04/2023	1.230.326.086.676	22.878.117,90	53.777,41	641,44
83	03/05/2023	1.230.206.208.201	22.878.117,90	53.772,17	(5,24)
84	04/05/2023	1.222.102.588.764	22.872.370,65	53.431,39	(340,78)
85	07/05/2023	1.219.887.204.069	22.871.039,68	53.337,63	(93,76)
86	08/05/2023	1.230.591.895.513	22.850.847,36	53.853,22	515,59
87	09/05/2023	1.231.857.147.262	22.853.652,31	53.901,98	48,76
88	10/05/2023	1.238.025.623.972	22.809.016,55	54.277,90	375,92
89	11/05/2023	1.240.026.437.590	22.815.207,66	54.350,87	72,97
90	14/05/2023	1.252.551.575.494	22.784.055,81	54.974,91	624,04
91	15/05/2023	1.243.111.628.337	22.769.139,13	54.596,33	(378,58)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
92	16/05/2023	1.244.386.092.366	22.762.172,07	54.669,03	72,70
93	17/05/2023	1.230.828.391.696	22.752.341,93	54.096,77	(572,26)
94	18/05/2023	1.239.327.573.175	22.751.716,57	54.471,82	375,05
95	21/05/2023	1.244.275.828.045	22.742.885,74	54.710,55	238,73
96	22/05/2023	1.252.615.419.673	22.742.573,84	55.077,99	367,44
97	23/05/2023	1.248.898.916.748	22.737.252,06	54.927,43	(150,56)
98	24/05/2023	1.241.661.740.413	22.722.416,59	54.644,79	(282,64)
99	25/05/2023	1.241.383.475.437	22.731.581,76	54.610,51	(34,28)
100	28/05/2023	1.243.266.036.152	22.725.418,92	54.708,16	97,65
101	29/05/2023	1.260.019.397.631	22.736.337,04	55.418,75	710,59
102	30/05/2023	1.272.630.472.806	22.725.410,65	56.000,32	581,57
103	31/05/2023	1.268.198.566.062	22.720.137,55	55.818,26	(182,06)
104	01/06/2023	1.274.682.267.683	22.720.162,09	56.103,57	285,31
105	04/06/2023	1.288.766.538.265	22.721.326,84	56.720,56	616,99
106	05/06/2023	1.291.611.403.985	22.769.832,59	56.724,67	4,11
107	06/06/2023	1.308.234.725.759	22.795.822,05	57.389,23	664,56
108	07/06/2023	1.316.595.133.938	22.794.751,29	57.758,69	369,46
109	08/06/2023	1.298.126.870.877	22.821.630,09	56.881,42	(877,27)
110	11/06/2023	1.311.909.935.156	22.803.944,03	57.529,95	648,53
111	12/06/2023	1.322.828.514.875	22.800.893,28	58.016,52	486,57
112	13/06/2023	1.325.462.209.149	22.761.296,72	58.233,15	216,63
113	14/06/2023	1.314.973.004.312	22.759.540,14	57.776,78	(456,37)
114	15/06/2023	1.320.015.127.584	22.766.404,05	57.980,83	204,05
115	18/06/2023	1.322.002.153.456	22.768.911,29	58.061,72	80,89
116	19/06/2023	1.318.341.407.607	22.770.422,10	57.897,10	(164,62)
117	20/06/2023	1.333.990.747.555	22.755.620,41	58.622,47	725,37
118	21/06/2023	1.331.487.174.224	22.496.446,68	59.186,55	564,08
119	22/06/2023	1.341.678.856.796	22.497.041,37	59.638,01	451,46
120	25/06/2023	1.338.932.104.122	22.455.181,95	59.626,86	(11,15)
121	26/06/2023	1.339.960.436.544	22.424.017,25	59.755,59	128,73
122	27/06/2023	1.343.716.723.308	22.425.624,43	59.918,80	163,21
123	28/06/2023	1.341.219.118.381	22.345.368,34	60.022,24	103,44
124	29/06/2023	1.318.812.964.508	22.342.371,99	59.027,43	(994,81)
125	30/06/2023	1.320.667.961.843	22.347.243,75	59.097,57	70,14
126	02/07/2023	1.320.520.805.539	22.347.243,75	59.090,99	(6,58)
127	03/07/2023	1.326.033.392.586	22.353.514,22	59.321,02	230,03
128	04/07/2023	1.340.375.669.660	22.360.785,66	59.943,13	622,11
129	05/07/2023	1.344.351.476.451	22.360.661,33	60.121,27	178,14
130	06/07/2023	1.333.398.978.071	22.363.219,53	59.624,64	(496,63)
131	09/07/2023	1.354.321.173.793	22.375.360,28	60.527,34	902,70
132	10/07/2023	1.367.188.391.861	22.375.501,98	61.102,02	574,68
133	11/07/2023	1.370.386.853.821	22.379.282,37	61.234,62	132,60
134	12/07/2023	1.373.543.443.583	22.386.722,07	61.355,27	120,65
135	13/07/2023	1.389.647.634.295	22.389.562,18	62.066,76	711,49
136	16/07/2023	1.396.953.097.621	22.390.913,00	62.389,28	322,52
137	17/07/2023	1.400.411.507.310	22.408.165,70	62.495,58	106,30

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
138	18/07/2023	1.395.341.441.497	22.342.473,15	62.452,41	(43,17)
139	19/07/2023	1.394.705.816.188	22.360.252,67	62.374,33	(78,08)
140	20/07/2023	1.401.227.792.244	22.383.875,70	62.599,87	225,54
141	23/07/2023	1.428.059.169.614	22.389.193,62	63.783,41	1.183,54
142	24/07/2023	1.436.846.647.863	22.402.948,50	64.136,49	353,08
143	25/07/2023	1.437.184.818.067	22.399.140,15	64.162,49	26,00
144	26/07/2023	1.444.319.710.134	22.423.495,02	64.410,99	248,50
145	27/07/2023	1.445.022.683.931	22.405.721,85	64.493,46	82,47
146	30/07/2023	1.454.480.344.422	22.327.103,26	65.144,15	650,69
147	31/07/2023	1.471.428.613.073	22.423.739,06	65.619,23	475,08
148	01/08/2023	1.452.231.330.601	22.433.099,50	64.736,09	(883,14)
149	02/08/2023	1.461.053.218.268	22.444.480,88	65.096,32	360,23
150	03/08/2023	1.459.610.562.535	22.543.766,62	64.745,63	(350,69)
151	06/08/2023	1.480.542.453.227	22.579.074,70	65.571,44	825,81
152	07/08/2023	1.497.142.590.696	22.580.344,26	66.302,91	731,47
153	08/08/2023	1.488.283.086.710	22.588.177,64	65.887,70	(415,21)
154	09/08/2023	1.479.458.553.442	22.571.519,86	65.545,36	(342,34)
155	10/08/2023	1.457.357.138.236	22.569.030,98	64.573,31	(972,05)
156	13/08/2023	1.471.130.293.000	22.545.630,84	65.251,23	677,92
157	14/08/2023	1.483.640.987.878	22.507.239,20	65.918,39	667,16
158	15/08/2023	1.482.153.806.977	22.499.083,41	65.876,18	(42,21)
159	16/08/2023	1.489.593.091.066	22.505.832,46	66.186,98	310,80
160	17/08/2023	1.482.532.392.464	22.515.156,18	65.845,97	(341,01)
161	20/08/2023	1.407.186.924.280	22.482.609,56	62.590,01	(3.255,96)
162	21/08/2023	1.409.733.700.223	22.483.617,79	62.700,48	110,47
163	22/08/2023	1.418.536.760.089	22.450.775,39	63.184,31	483,83
164	23/08/2023	1.407.473.251.973	22.478.796,29	62.613,37	(570,94)
165	24/08/2023	1.443.287.076.125	22.488.266,88	64.179,56	1.566,19
166	27/08/2023	1.444.523.739.380	22.499.813,06	64.201,58	22,02
167	28/08/2023	1.475.635.999.003	22.510.156,42	65.554,23	1.352,65
168	29/08/2023	1.485.716.748.171	22.523.829,97	65.961,99	407,76
169	30/08/2023	1.510.247.152.896	22.522.368,50	67.055,43	1.093,44
170	31/08/2023	1.526.018.368.722	22.510.398,58	67.791,70	736,27
171	04/09/2023	1.525.718.440.855	22.510.398,58	67.778,38	(13,32)
172	05/09/2023	1.535.802.690.802	22.504.167,01	68.245,25	466,87
173	06/09/2023	1.554.307.702.884	22.459.511,18	69.204,87	959,62
174	07/09/2023	1.549.725.721.035	22.444.893,39	69.045,80	(159,07)
175	10/09/2023	1.553.266.603.143	22.419.428,08	69.282,16	236,36
176	11/09/2023	1.525.954.941.784	22.419.768,77	68.062,92	(1.219,24)
177	12/09/2023	1.562.764.951.696	22.422.209,02	69.697,18	1.634,26
178	13/09/2023	1.556.155.446.433	22.424.641,39	69.394,88	(302,30)
179	14/09/2023	1.537.407.032.838	22.438.368,14	68.516,88	(878,00)
180	17/09/2023	1.544.478.375.075	22.427.742,58	68.864,63	347,75
181	18/09/2023	1.533.518.084.737	22.439.601,92	68.339,80	(524,83)
182	19/09/2023	1.549.113.965.431	22.474.676,00	68.927,08	587,28

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
183	20/09/2023	1.570.381.389.026	22.467.952,78	69.894,28	967,20
184	21/09/2023	1.546.199.147.780	22.480.736,57	68.778,84	(1.115,44)
185	24/09/2023	1.509.294.343.326	22.456.513,04	67.209,64	(1.569,20)
186	25/09/2023	1.446.748.965.032	22.461.050,12	64.411,45	(2.798,19)
187	26/09/2023	1.429.855.395.721	22.477.031,92	63.614,06	(797,39)
188	27/09/2023	1.464.481.790.859	22.492.263,46	65.110,46	1.496,40
189	28/09/2023	1.469.255.351.718	22.522.489,96	65.235,03	124,57
190	30/09/2023	1.465.715.259.603	22.544.353,30	65.014,73	(220,30)
191	01/10/2023	1.465.641.878.930	22.544.353,30	65.011,48	(3,25)
192	02/10/2023	1.470.948.138.149	22.569.539,24	65.174,04	162,56
193	03/10/2023	1.415.190.536.454	22.582.868,91	62.666,55	(2.507,49)
194	04/10/2023	1.438.408.383.913	22.573.119,47	63.722,18	1.055,63
195	05/10/2023	1.415.995.267.227	22.542.645,49	62.814,06	(908,12)
196	08/10/2023	1.444.308.836.665	22.583.871,66	63.953,11	1.139,05
197	09/10/2023	1.468.085.463.916	22.613.949,77	64.919,46	966,35
198	10/10/2023	1.471.766.127.407	22.639.938,91	65.007,51	88,05
199	11/10/2023	1.492.292.431.737	22.646.174,27	65.896,00	888,49
200	12/10/2023	1.491.218.737.780	22.646.092,72	65.848,83	(47,17)
201	15/10/2023	1.502.249.715.770	22.639.175,89	66.356,20	507,37
202	16/10/2023	1.483.921.029.982	22.644.363,66	65.531,58	(824,62)
203	17/10/2023	1.430.504.018.773	22.641.405,36	63.180,88	(2.350,70)
204	18/10/2023	1.418.423.611.886	22.660.110,73	62.595,61	(585,27)
205	19/10/2023	1.392.385.985.892	22.682.297,95	61.386,46	(1.209,15)
206	22/10/2023	1.422.605.169.643	22.706.890,56	62.650,81	1.264,35
207	23/10/2023	1.399.375.987.618	22.720.880,10	61.589,86	(1.060,95)
208	24/10/2023	1.416.971.427.287	22.751.211,78	62.281,14	691,28
209	25/10/2023	1.408.362.421.868	22.742.244,09	61.927,15	(353,99)
210	26/10/2023	1.344.025.288.971	22.751.408,10	59.074,37	(2.852,78)
211	29/10/2023	1.358.983.012.445	22.746.572,35	59.744,51	670,14
212	30/10/2023	1.317.205.812.238	22.782.814,14	57.815,76	(1.928,75)
213	31/10/2023	1.275.835.641.254	22.791.703,44	55.978,07	(1.837,69)
214	01/11/2023	1.300.080.889.287	22.842.101,20	56.915,99	937,92
215	02/11/2023	1.359.966.218.655	22.878.617,47	59.442,67	2.526,68
216	05/11/2023	1.363.647.764.329	22.895.044,24	59.560,82	118,15
217	06/11/2023	1.382.442.741.141	22.921.929,47	60.310,92	750,10
218	07/11/2023	1.376.742.716.644	22.923.430,45	60.058,31	(252,61)
219	08/11/2023	1.437.735.777.039	22.939.477,02	62.675,17	2.616,86
220	09/11/2023	1.445.102.150.871	22.942.195,43	62.988,83	313,66
221	12/11/2023	1.435.687.738.504	22.962.367,99	62.523,50	(465,33)
222	13/11/2023	1.442.081.164.953	22.962.987,15	62.800,24	276,74
223	14/11/2023	1.457.323.561.567	22.954.571,11	63.487,29	687,05
224	15/11/2023	1.461.244.113.472	22.956.454,64	63.652,86	165,57
225	16/11/2023	1.473.895.351.725	22.956.471,24	64.203,91	551,05
226	19/11/2023	1.448.030.366.124	22.947.047,16	63.103,12	(1.100,79)
227	20/11/2023	1.454.219.497.832	22.945.189,39	63.377,96	274,84

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
228	21/11/2023	1.472.241.915.326	22.946.012,34	64.161,12	783,16
229	22/11/2023	1.484.717.763.228	22.966.536,54	64.647,00	485,88
230	23/11/2023	1.426.127.734.196	22.941.558,78	62.163,50	(2.483,50)
231	26/11/2023	1.445.544.726.994	22.939.194,87	63.016,36	852,86
232	27/11/2023	1.425.386.007.335	22.950.749,33	62.106,29	(910,07)
233	28/11/2023	1.435.842.991.780	22.961.359,52	62.533,01	426,72
234	29/11/2023	1.454.872.612.298	22.966.938,46	63.346,38	813,37
235	30/11/2023	1.448.622.382.868	22.969.039,20	63.068,47	(277,91)
236	03/12/2023	1.457.538.179.461	22.974.299,96	63.442,11	373,64
237	04/12/2023	1.491.781.207.447	22.958.127,63	64.978,34	1.536,23
238	05/12/2023	1.484.988.208.978	22.912.386,79	64.811,58	(166,76)
239	06/12/2023	1.499.501.366.858	22.892.023,84	65.503,22	691,64
240	07/12/2023	1.481.951.314.983	22.892.114,33	64.736,32	(766,90)
241	10/12/2023	1.482.307.210.780	22.895.020,12	64.743,65	7,33
242	11/12/2023	1.480.452.649.602	22.886.841,41	64.685,75	(57,90)
243	12/12/2023	1.489.625.652.168	22.926.953,71	64.972,68	286,93
244	13/12/2023	1.463.121.276.316	22.924.495,53	63.823,48	(1.149,20)
245	14/12/2023	1.456.058.991.256	22.927.583,12	63.506,86	(316,62)
246	17/12/2023	1.452.179.302.153	22.926.764,89	63.339,91	(166,95)
247	18/12/2023	1.441.082.728.555	22.934.180,02	62.835,58	(504,33)
248	19/12/2023	1.457.715.406.881	22.953.309,56	63.507,85	672,27
249	20/12/2023	1.467.793.432.763	22.964.375,94	63.916,10	408,25
250	21/12/2023	1.473.836.841.907	22.970.016,08	64.163,50	247,40
251	24/12/2023	1.474.792.082.739	22.953.463,44	64.251,39	87,89
252	25/12/2023	1.496.767.992.224	22.953.019,37	65.210,06	958,67
253	26/12/2023	1.505.023.327.397	22.958.673,99	65.553,58	343,52
254	27/12/2023	1.503.796.059.426	22.958.680,00	65.500,10	(53,48)
255	28/12/2023	1.503.956.494.692	22.923.714,20	65.607,01	106,91
256	31/12/2023	1.506.409.920.896	22.920.842,51	65.722,27	115,26
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm		1.361.500.717.976			
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức cao nhất					(3.255,96)
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức thấp nhất					(0,07)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ (“CCQ”)	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2021	1.641.867.480.749	20.903.082,11	78.546,66	
2	03/01/2022	1.641.710.430.557	20.903.082,11	78.539,15	(7,51)
3	04/01/2022	1.665.712.809.336	20.954.364,96	79.492,40	953,25
4	05/01/2022	1.668.292.008.293	21.052.791,19	79.243,26	(249,14)
5	06/01/2022	1.744.414.900.622	22.098.851,90	78.936,90	(306,36)
6	09/01/2022	1.736.615.580.096	22.110.720,77	78.541,78	(395,12)
7	10/01/2022	1.697.245.988.110	22.042.981,63	76.997,11	(1.544,67)
8	11/01/2022	1.679.091.275.324	22.074.351,87	76.065,25	(931,86)
9	12/01/2022	1.716.217.247.592	22.194.183,86	77.327,34	1.262,09
10	13/01/2022	1.707.267.858.709	22.278.803,88	76.631,93	(695,41)
11	16/01/2022	1.703.032.017.127	22.318.359,49	76.306,32	(325,61)
12	17/01/2022	1.641.607.751.471	22.379.977,33	73.351,62	(2.954,70)
13	18/01/2022	1.630.990.564.528	22.425.291,70	72.729,95	(621,67)
14	19/01/2022	1.658.545.626.028	22.523.389,67	73.636,59	906,64
15	20/01/2022	1.685.933.780.278	22.616.298,75	74.545,07	908,48
16	23/01/2022	1.688.199.858.596	22.567.265,14	74.807,46	262,39
17	24/01/2022	1.647.016.850.796	22.605.696,63	72.858,48	(1.948,98)
18	25/01/2022	1.690.782.407.660	22.652.267,00	74.640,75	1.782,27
19	26/01/2022	1.700.884.079.071	22.686.184,97	74.974,44	333,69
20	27/01/2022	1.692.070.814.674	22.742.803,88	74.400,27	(574,17)
21	31/01/2022	1.714.716.708.339	22.789.024,41	75.243,09	842,82
22	03/02/2022	1.714.547.024.421	22.789.024,41	75.235,64	(7,45)
23	06/02/2022	1.714.377.369.253	22.789.024,41	75.228,20	(7,44)
24	07/02/2022	1.730.663.124.323	22.837.554,10	75.781,45	553,25
25	08/02/2022	1.753.638.205.557	22.923.829,99	76.498,48	717,03
26	09/02/2022	1.770.804.113.394	23.047.041,27	76.834,33	335,85
27	10/02/2022	1.774.325.026.256	23.077.311,84	76.886,12	51,79
28	13/02/2022	1.774.881.820.220	23.079.413,67	76.903,24	17,12
29	14/02/2022	1.747.064.897.649	23.218.614,34	75.244,14	(1.659,10)
30	15/02/2022	1.756.914.356.259	23.090.666,84	76.087,64	843,50
31	16/02/2022	1.763.946.971.531	23.145.743,77	76.210,42	122,78
32	17/02/2022	1.783.614.002.387	23.160.324,51	77.011,61	801,19
33	20/02/2022	1.793.828.870.083	23.266.402,30	77.099,53	87,92
34	21/02/2022	1.798.589.473.519	23.271.844,44	77.286,07	186,54
35	22/02/2022	1.795.827.136.570	23.273.764,18	77.161,00	(125,07)
36	23/02/2022	1.809.222.110.854	23.286.260,48	77.694,83	533,83
37	24/02/2022	1.798.323.149.025	23.326.205,12	77.094,54	(600,29)
38	27/02/2022	1.812.368.169.712	23.350.390,39	77.616,18	521,64
39	28/02/2022	1.810.069.734.703	23.334.759,72	77.569,67	(46,51)
40	01/03/2022	1.814.392.788.038	23.346.768,41	77.714,94	145,27
41	02/03/2022	1.793.888.303.946	23.379.703,51	76.728,44	(986,50)
42	03/03/2022	1.809.667.177.675	23.251.166,25	77.831,24	1.102,80
43	06/03/2022	1.809.835.699.238	23.202.340,67	78.002,28	171,04
44	07/03/2022	1.793.208.881.231	23.169.477,71	77.395,30	(606,98)
45	08/03/2022	1.763.013.317.284	23.196.866,12	76.002,21	(1.393,09)
46	09/03/2022	1.764.971.586.289	23.179.941,88	76.142,19	139,98

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
47	10/03/2022	1.780.418.683.804	23.241.279,73	76.605,87	463,68
48	13/03/2022	1.776.009.838.266	23.308.369,65	76.196,22	(409,65)
49	14/03/2022	1.756.458.225.471	23.331.774,20	75.281,81	(914,41)
50	15/03/2022	1.769.633.008.293	23.407.476,92	75.601,18	319,37
51	16/03/2022	1.784.663.533.289	23.471.912,98	76.034,00	432,82
52	17/03/2022	1.793.226.431.294	23.571.614,95	76.075,67	41,67
53	20/03/2022	1.802.602.734.422	23.609.015,85	76.352,30	276,63
54	21/03/2022	1.825.435.505.631	23.611.102,81	77.312,58	960,28
55	22/03/2022	1.837.833.732.346	23.614.497,48	77.826,50	513,92
56	23/03/2022	1.835.331.067.562	23.597.289,30	77.777,19	(49,31)
57	24/03/2022	1.830.440.062.334	23.562.158,22	77.685,58	(91,61)
58	27/03/2022	1.838.173.003.261	23.574.460,45	77.973,06	287,48
59	28/03/2022	1.831.599.659.353	23.593.678,74	77.630,94	(342,12)
60	29/03/2022	1.849.473.950.714	23.604.717,13	78.351,87	720,93
61	30/03/2022	1.833.380.013.878	23.594.102,17	77.705,01	(646,86)
62	31/03/2022	1.840.024.386.720	23.725.207,84	77.555,66	(149,35)
63	03/04/2022	1.876.123.631.873	23.752.831,91	78.985,26	1.429,60
64	04/04/2022	1.874.546.330.725	23.766.335,24	78.874,01	(111,25)
65	05/04/2022	1.868.825.108.049	23.774.648,23	78.605,79	(268,22)
66	06/04/2022	1.882.045.892.176	23.825.139,62	78.994,11	388,32
67	07/04/2022	1.853.646.364.918	23.826.893,26	77.796,39	(1.197,72)
68	11/04/2022	1.826.450.675.662	23.887.794,08	76.459,57	(1.336,82)
69	12/04/2022	1.795.271.879.233	23.863.072,69	75.232,21	(1.227,36)
70	13/04/2022	1.833.356.340.999	23.921.493,38	76.640,54	1.408,33
71	14/04/2022	1.830.222.752.082	23.957.798,27	76.393,61	(246,93)
72	17/04/2022	1.814.880.953.753	24.047.626,34	75.470,27	(923,34)
73	18/04/2022	1.780.990.720.657	24.132.209,79	73.801,39	(1.668,88)
74	19/04/2022	1.746.037.246.538	24.210.087,41	72.120,23	(1.681,16)
75	20/04/2022	1.726.410.923.500	24.268.348,92	71.138,37	(981,86)
76	21/04/2022	1.718.256.180.844	24.326.390,23	70.633,42	(504,95)
77	24/04/2022	1.719.589.901.130	24.407.934,90	70.452,08	(181,34)
78	25/04/2022	1.631.951.044.247	24.475.386,80	66.677,23	(3.774,85)
79	26/04/2022	1.666.205.898.945	24.518.328,68	67.957,56	1.280,33
80	27/04/2022	1.684.532.149.186	24.552.914,54	68.608,23	650,67
81	28/04/2022	1.690.118.189.844	24.636.525,03	68.602,13	(6,10)
82	30/04/2022	1.724.457.853.515	24.725.284,44	69.744,71	1.142,58
83	03/05/2022	1.724.336.547.491	24.725.284,44	69.739,80	(4,91)
84	04/05/2022	1.701.011.489.709	24.809.760,22	68.562,18	(1.177,62)
85	05/05/2022	1.696.753.053.426	24.845.097,80	68.293,27	(268,91)
86	08/05/2022	1.660.184.817.262	24.882.868,12	66.719,99	(1.573,28)
87	09/05/2022	1.567.794.793.225	24.895.374,96	62.975,34	(3.744,65)
88	10/05/2022	1.600.212.552.064	24.937.061,87	64.170,05	1.194,71
89	11/05/2022	1.611.220.412.193	24.952.040,34	64.572,69	402,64
90	12/05/2022	1.528.153.846.986	24.985.676,41	61.161,19	(3.411,50)
91	15/05/2022	1.448.864.862.393	25.042.784,27	57.855,58	(3.305,61)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
92	16/05/2022	1.432.244.212.287	25.051.537,58	57.171,90	(683,68)
93	17/05/2022	1.506.528.865.731	25.009.351,91	60.238,62	3.066,72
94	18/05/2022	1.520.967.713.644	24.986.590,64	60.871,35	632,73
95	19/05/2022	1.523.954.199.904	25.013.746,63	60.924,66	53,31
96	22/05/2022	1.532.955.997.955	25.032.266,19	61.239,20	314,54
97	23/05/2022	1.512.931.971.188	25.125.158,55	60.215,81	(1.023,39)
98	24/05/2022	1.534.083.127.858	25.156.855,65	60.980,71	764,90
99	25/05/2022	1.585.844.843.271	25.143.403,38	63.072,00	2.091,29
100	26/05/2022	1.586.365.046.041	25.154.240,32	63.065,51	(6,49)
101	29/05/2022	1.607.174.064.221	25.201.020,72	63.774,16	708,65
102	30/05/2022	1.620.860.491.773	25.237.045,39	64.225,44	451,28
103	31/05/2022	1.620.610.632.855	25.264.977,76	64.144,55	(80,89)
104	01/06/2022	1.633.689.293.159	25.330.219,35	64.495,66	351,11
105	02/06/2022	1.624.024.371.252	25.359.099,90	64.041,08	(454,58)
106	05/06/2022	1.640.486.774.952	25.368.681,29	64.665,82	624,74
107	06/06/2022	1.641.911.284.313	25.400.604,88	64.640,63	(25,19)
108	07/06/2022	1.655.849.741.302	25.411.796,86	65.160,67	520,04
109	08/06/2022	1.675.226.323.754	25.406.818,75	65.936,09	775,42
110	09/06/2022	1.678.513.531.272	25.365.024,13	66.174,33	238,24
111	12/06/2022	1.634.005.707.421	25.393.928,55	64.346,31	(1.828,02)
112	13/06/2022	1.560.367.041.643	25.385.589,01	61.466,64	(2.879,67)
113	14/06/2022	1.579.322.836.781	25.422.387,28	62.123,30	656,66
114	15/06/2022	1.575.912.141.748	25.424.821,36	61.983,21	(140,09)
115	16/06/2022	1.618.192.082.594	25.539.858,22	63.359,47	1.376,26
116	19/06/2022	1.607.396.534.147	25.613.736,88	62.755,25	(604,22)
117	20/06/2022	1.558.046.642.925	25.641.841,35	60.761,88	(1.993,37)
118	21/06/2022	1.524.877.433.089	25.699.053,81	59.335,93	(1.425,95)
119	22/06/2022	1.499.410.615.723	25.707.707,53	58.325,33	(1.010,60)
120	23/06/2022	1.552.405.920.791	25.714.804,98	60.370,12	2.044,79
121	26/06/2022	1.546.066.395.131	25.734.027,88	60.078,67	(291,45)
122	27/06/2022	1.567.141.538.175	25.739.597,69	60.884,46	805,79
123	28/06/2022	1.587.754.900.718	25.751.924,91	61.655,77	771,31
124	29/06/2022	1.587.910.113.704	25.762.262,10	61.637,06	(18,71)
125	30/06/2022	1.561.678.860.275	25.785.277,55	60.564,74	(1.072,32)
126	03/07/2022	1.556.566.504.391	25.807.293,63	60.314,98	(249,76)
127	04/07/2022	1.541.423.189.855	25.829.964,26	59.675,77	(639,21)
128	05/07/2022	1.512.343.583.506	25.830.530,65	58.548,68	(1.127,09)
129	06/07/2022	1.469.771.189.516	25.843.659,12	56.871,63	(1.677,05)
130	07/07/2022	1.489.769.498.775	25.875.021,14	57.575,58	703,95
131	10/07/2022	1.498.892.105.958	25.839.151,20	58.008,56	432,98
132	11/07/2022	1.471.610.858.855	25.851.865,91	56.924,74	(1.083,82)
133	12/07/2022	1.505.926.715.052	25.858.633,21	58.236,90	1.312,16
134	13/07/2022	1.498.100.232.377	25.858.650,19	57.934,20	(302,70)
135	14/07/2022	1.508.382.887.138	25.876.852,99	58.290,81	356,61
136	17/07/2022	1.502.229.019.588	25.868.057,36	58.072,74	(218,07)
137	18/07/2022	1.503.520.984.815	25.860.087,39	58.140,59	67,85

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
138	19/07/2022	1.502.495.098.821	25.797.640,44	58.241,57	100,98
139	20/07/2022	1.528.259.550.535	25.788.114,03	59.262,16	1.020,59
140	21/07/2022	1.532.926.701.888	25.772.562,75	59.479,01	216,85
141	24/07/2022	1.530.627.324.286	25.773.612,88	59.387,37	(91,64)
142	25/07/2022	1.517.359.655.165	25.754.018,54	58.917,39	(469,98)
143	26/07/2022	1.508.536.162.232	25.754.467,83	58.573,76	(343,63)
144	27/07/2022	1.519.093.589.915	25.779.543,33	58.926,31	352,55
145	28/07/2022	1.527.778.938.115	25.567.543,25	59.754,62	828,31
146	31/07/2022	1.528.999.768.611	25.562.665,44	59.813,78	59,16
147	01/08/2022	1.555.148.315.461	25.571.991,23	60.814,51	1.000,73
148	02/08/2022	1.559.853.008.660	25.587.015,09	60.962,67	148,16
149	03/08/2022	1.556.897.950.562	25.268.117,52	61.615,11	652,44
150	04/08/2022	1.555.486.461.689	25.274.383,01	61.543,99	(71,12)
151	07/08/2022	1.548.139.143.747	25.103.054,03	61.671,34	127,35
152	08/08/2022	1.559.322.749.045	25.125.001,81	62.062,59	391,25
153	09/08/2022	1.562.186.392.114	25.178.758,84	62.043,82	(18,77)
154	10/08/2022	1.560.758.902.952	25.178.609,53	61.987,49	(56,33)
155	11/08/2022	1.551.774.050.101	25.199.825,50	61.578,76	(408,73)
156	14/08/2022	1.569.055.980.809	25.202.903,96	62.256,95	678,19
157	15/08/2022	1.584.034.047.743	25.202.221,68	62.852,95	596,00
158	16/08/2022	1.587.266.856.563	25.219.788,66	62.937,35	84,40
159	17/08/2022	1.588.811.147.997	25.229.394,78	62.974,60	37,25
160	18/08/2022	1.585.046.075.714	25.229.107,32	62.826,08	(148,52)
161	21/08/2022	1.584.942.671.023	25.244.238,31	62.784,33	(41,75)
162	22/08/2022	1.579.941.655.795	25.246.432,67	62.580,78	(203,55)
163	23/08/2022	1.594.769.471.691	25.247.878,68	63.164,49	583,71
164	24/08/2022	1.604.033.452.588	25.255.852,08	63.511,35	346,86
165	25/08/2022	1.612.183.630.210	25.253.698,58	63.839,50	328,15
166	28/08/2022	1.610.344.591.225	25.253.279,70	63.767,74	(71,76)
167	29/08/2022	1.605.311.811.085	25.253.042,87	63.569,04	(198,70)
168	30/08/2022	1.606.477.733.642	25.256.277,82	63.607,06	38,02
169	31/08/2022	1.610.464.632.241	25.238.924,51	63.808,76	201,70
170	04/09/2022	1.610.276.082.031	25.238.924,51	63.801,29	(7,47)
171	05/09/2022	1.604.379.684.048	25.251.230,93	63.536,69	(264,60)
172	06/09/2022	1.604.215.427.772	25.266.066,95	63.492,88	(43,81)
173	07/09/2022	1.556.993.060.476	25.275.668,46	61.600,47	(1.892,41)
174	08/09/2022	1.551.355.873.959	25.288.820,69	61.345,52	(254,95)
175	11/09/2022	1.572.771.308.684	25.311.809,40	62.135,87	790,35
176	12/09/2022	1.577.761.638.444	25.319.178,08	62.314,88	179,01
177	13/09/2022	1.576.937.224.732	25.325.500,48	62.266,77	(48,11)
178	14/09/2022	1.571.613.611.083	25.314.256,66	62.084,13	(182,64)
179	15/09/2022	1.570.000.183.972	25.273.688,12	62.119,94	35,81
180	18/09/2022	1.551.106.254.531	25.311.817,80	61.279,92	(840,02)
181	19/09/2022	1.506.917.181.970	25.313.990,65	59.529,02	(1.750,90)
182	20/09/2022	1.524.965.136.309	25.311.735,42	60.247,35	718,33
183	21/09/2022	1.512.866.725.377	25.307.866,68	59.778,51	(468,84)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
184	22/09/2022	1.521.039.535.870	25.318.711,33	60.075,70	297,19
185	25/09/2022	1.507.953.724.600	25.321.855,73	59.551,46	(524,24)
186	26/09/2022	1.447.777.799.953	25.027.387,18	57.847,74	(1.703,72)
187	27/09/2022	1.432.822.756.701	25.010.954,23	57.287,80	(559,94)
188	28/09/2022	1.406.406.351.082	25.016.223,81	56.219,77	(1.068,03)
189	29/09/2022	1.380.793.893.771	24.983.563,35	55.268,09	(951,68)
190	30/09/2022	1.396.146.431.320	24.948.913,34	55.960,21	692,12
191	02/10/2022	1.396.072.142.264	24.948.913,34	55.957,23	(2,98)
192	03/10/2022	1.332.928.598.499	24.959.877,32	53.402,85	(2.554,38)
193	04/10/2022	1.326.841.808.382	24.974.156,65	53.128,59	(274,26)
194	05/10/2022	1.357.685.022.205	24.977.253,31	54.356,85	1.228,26
195	06/10/2022	1.322.143.672.673	24.974.704,82	52.939,31	(1.417,54)
196	09/10/2022	1.285.346.651.246	24.975.147,75	51.465,02	(1.474,29)
197	10/10/2022	1.313.421.420.420	24.988.173,40	52.561,72	1.096,70
198	11/10/2022	1.273.151.441.299	24.888.071,39	51.155,08	(1.406,64)
199	12/10/2022	1.308.450.764.018	24.863.800,06	52.624,72	1.469,64
200	13/10/2022	1.323.976.581.813	24.855.056,14	53.267,89	643,17
201	16/10/2022	1.347.753.451.198	24.847.274,57	54.241,50	973,61
202	17/10/2022	1.345.665.075.607	24.842.114,38	54.168,70	(72,80)
203	18/10/2022	1.352.345.401.386	24.854.407,05	54.410,68	241,98
204	19/10/2022	1.351.132.903.576	24.853.264,41	54.364,40	(46,28)
205	20/10/2022	1.344.533.385.150	24.856.660,47	54.091,47	(272,93)
206	23/10/2022	1.293.156.172.969	24.853.524,56	52.031,09	(2.060,38)
207	24/10/2022	1.255.771.221.954	24.818.880,23	50.597,41	(1.433,68)
208	25/10/2022	1.273.853.045.038	24.817.016,75	51.329,82	732,41
209	26/10/2022	1.267.206.280.653	24.809.818,54	51.076,80	(253,02)
210	27/10/2022	1.304.816.661.906	24.807.347,88	52.597,99	1.521,19
211	30/10/2022	1.303.980.259.726	24.801.879,95	52.575,86	(22,13)
212	31/10/2022	1.299.903.305.101	24.805.778,67	52.403,24	(172,62)
213	01/11/2022	1.301.026.264.335	24.778.165,42	52.506,96	103,72
214	02/11/2022	1.289.558.370.988	24.781.163,82	52.037,84	(469,12)
215	03/11/2022	1.293.691.382.491	24.783.456,73	52.199,79	161,95
216	06/11/2022	1.260.343.047.507	24.758.819,25	50.904,81	(1.294,98)
217	07/11/2022	1.236.335.461.551	24.765.399,77	49.921,88	(982,93)
218	08/11/2022	1.250.961.492.782	24.741.903,91	50.560,43	638,55
219	09/11/2022	1.250.771.240.228	24.668.202,90	50.703,78	143,35
220	10/11/2022	1.205.281.070.568	24.630.936,03	48.933,62	(1.770,16)
221	13/11/2022	1.214.227.952.747	24.619.901,05	49.318,96	385,34
222	14/11/2022	1.191.346.487.175	24.603.949,25	48.420,94	(898,02)
223	15/11/2022	1.145.889.411.110	24.582.364,12	46.614,28	(1.806,66)
224	16/11/2022	1.167.171.118.102	24.561.241,69	47.520,85	906,57
225	17/11/2022	1.187.618.022.467	24.536.974,31	48.401,16	880,31
226	20/11/2022	1.192.195.165.230	24.519.628,75	48.622,07	220,91
227	21/11/2022	1.187.659.339.329	24.511.836,56	48.452,48	(169,59)
228	22/11/2022	1.183.419.917.739	24.492.852,22	48.316,95	(135,53)
229	23/11/2022	1.176.003.781.533	24.479.758,70	48.039,84	(277,11)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
230	24/11/2022	1.172.043.587.333	24.451.088,80	47.934,20	(105,64)
231	27/11/2022	1.198.077.195.978	24.440.465,81	49.020,22	1.086,02
232	28/11/2022	1.237.952.745.307	24.439.987,28	50.652,75	1.632,53
233	29/11/2022	1.269.679.091.548	24.438.056,53	51.954,99	1.302,24
234	30/11/2022	1.290.629.145.711	24.442.400,28	52.802,88	847,89
235	01/12/2022	1.274.840.153.270	24.463.207,28	52.112,55	(690,33)
236	04/12/2022	1.328.938.614.682	24.478.122,42	54.290,87	2.178,32
237	05/12/2022	1.345.127.205.570	24.493.117,84	54.918,57	627,70
238	06/12/2022	1.298.329.522.447	24.498.304,77	52.996,70	(1.921,87)
239	07/12/2022	1.290.053.039.349	24.499.839,17	52.655,57	(341,13)
240	08/12/2022	1.309.277.334.974	24.502.642,53	53.434,12	778,55
241	11/12/2022	1.316.898.611.453	24.520.387,72	53.706,27	272,15
242	12/12/2022	1.292.625.850.403	24.515.653,55	52.726,55	(979,72)
243	13/12/2022	1.318.266.310.577	24.511.789,58	53.780,90	1.054,35
244	14/12/2022	1.323.209.431.880	24.514.044,13	53.977,60	196,70
245	15/12/2022	1.331.490.042.546	24.505.057,81	54.335,31	357,71
246	18/12/2022	1.334.866.254.286	24.511.077,03	54.459,71	124,40
247	19/12/2022	1.310.265.213.288	24.512.626,31	53.452,66	(1.007,05)
248	20/12/2022	1.291.160.130.729	24.508.818,24	52.681,45	(771,21)
249	21/12/2022	1.279.855.145.594	24.503.166,76	52.232,23	(449,22)
250	22/12/2022	1.286.170.089.005	24.505.085,63	52.485,84	253,61
251	25/12/2022	1.280.327.472.311	24.504.296,79	52.249,10	(236,74)
252	26/12/2022	1.221.806.608.759	24.504.313,35	49.860,87	(2.388,23)
253	27/12/2022	1.252.501.861.942	24.468.365,20	51.188,62	1.327,75
254	28/12/2022	1.263.009.942.191	24.474.573,60	51.604,98	416,36
255	29/12/2022	1.252.805.677.983	24.468.725,13	51.200,28	(404,70)
256	31/12/2022	1.261.305.844.696	24.476.272,14	51.531,77	331,49
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm					1.556.847.814.798
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức cao nhất					(3.774,85)
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm - mức thấp nhất					(2,98)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

(i) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Phí quản lý quỹ mở	26.545.352.339	30.361.846.097
Thu hộ phí mua bán chứng chỉ quỹ	2.937.963.535	7.206.846.415

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong năm định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ hàng năm tối đa là 2% NAV/năm.

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered"), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (Thuyết minh 5.6) (*)	544.661.766	622.807.094
Phí giám sát Quỹ (**)	599.127.940	685.087.813
Phí quản trị Quỹ (**)	374.454.969	428.179.880
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 5.6) (***)	465.615.000	349.015.000
Phí ngân hàng (Thuyết minh 5.7)	98.401.050	91.819.200
Thu nhập lãi tiền gửi	252.478.465	333.811.866

(*) Phí lưu ký tối đa là 0,06% NAV/năm.

(**) Các phí này sẽ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Phí giám sát Quỹ và phí quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10%.

Phí giám sát tối đa là 0,04% NAV/năm
Phí quản trị quỹ tối đa là 0,025% NAV/năm

(***) Phí giao dịch mua, bán chứng khoán là 100.000 Đồng Việt Nam/giao dịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

(iii) *Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ*

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.7)	156.000.000	181.000.000

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu trong hợp đồng. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

(b) Số dư cuối năm tài chính với bên liên quan

	Tại ngày	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam		
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.10)	2.448.036.416	2.150.379.709
Phí mua bán chứng chỉ Quỹ phải trả	203.993.703	302.854.447
Tỷ lệ nắm giữ CCQ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm	0,33%	0,10%
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	58.254.333.383	75.046.209.212
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại chứng chỉ quỹ (Thuyết minh 6.1)	1.584.352.746	875.460.135
Phí giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.10)	55.237.745	48.521.390
Phí lưu ký phải trả (Thuyết minh 6.10)	50.216.133	44.110.352
Phí giao dịch phải trả (Thuyết minh 6.10)	44.100.000	64.100.000
Phí quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.10)	34.523.592	30.325.868
Ban Đại diện Quỹ		
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.8)	24.000.000	24.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023	2022
1 Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%) (*)	2,16%	3,38%
2 Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong năm (%) (**)	444,16%	471,37%

(*) Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy tổng chi phí hoạt động trong kỳ báo cáo chia cho NAV bình quân trong năm và quy đổi tròn. Các chỉ tiêu tương ứng của các năm trước đã được tính lại để đảm bảo tính so sánh được.

(**) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết, trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng ngày. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, các khoản đầu tư chứng khoán nợ và các khoản phải thu.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được gửi tại hoặc được phát hành bởi các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Trái phiếu doanh nghiệp trong danh mục đầu tư của Quý được phát hành bởi tổ chức niêm yết có phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Quý. Thông tin về khả năng thu hồi và tài sản đảm bảo của các trái phiếu này được trình bày tại Thuyết minh 6.2.

Chứng khoán đầu tư của Quý chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số tín dụng được quy định. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào thời điểm chuyển giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu từ bao gồm các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết, phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và phải thu từ cổ tức. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các khoản phải thu chiếm tỷ trọng nhỏ trong danh mục (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1,97%, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3,17%).

Ngoài khoản phải thu cổ tức được đánh giá là khó đòi đã được trích lập dự phòng toàn bộ tại Thuyết minh 6.5, không có khoản phải thu nào quá hạn thanh toán tại ngày báo cáo và tại ngày phát hành báo cáo tài chính này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quý có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quý sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quý có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại chứng chỉ quỹ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quý là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tất cả các khoản nợ phải trả của Quý có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quý không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quý hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quý nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quý sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quý như trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi có kỳ hạn cố định, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Chi tiết lãi suất và kỳ hạn của tiền gửi có kỳ hạn cố định, các trái phiếu doanh nghiệp và chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng của Quý được trình bày ở Thuyết minh 6.1 và Thuyết minh 6.2.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quý bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quý không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quý là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quý.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quý đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai. Công ty Quản lý Quý quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nếu giá cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quý sẽ cao hơn/thấp hơn 145.392.156.600 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 104.956.566.810 Đồng Việt Nam).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210 cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị thị trường/giá trị đánh giá lại	
	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	59.838.686.129	75.921.669.347	59.838.686.129	75.921.669.347
Các khoản đầu tư thuần	1.469.077.080.000	1.210.013.434.960	1.469.077.080.000	1.210.013.434.960
- Đầu tư vào chứng khoán cơ sở	1.451.817.016.000	1.049.565.668.100	1.451.817.016.000	1.049.565.668.100
- Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết	15.155.514.000	160.447.766.860	15.155.514.000	160.447.766.860
- Quyền mua cổ phiếu	2.104.550.000	-	2.104.550.000	-
Phải thu về bán các khoản đầu tư	28.573.030.000	36.621.925.000	28.573.030.000	36.621.925.000
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	2.082.967.123	5.486.390.411	2.082.967.123	5.486.390.411
- Phải thu cổ tức ròng	1.994.200.000	2.830.500.000	1.994.200.000	2.830.500.000
- Phải thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	88.767.123	2.655.890.411	88.767.123	2.655.890.411
Tổng cộng	1.559.571.763.252	1.328.043.419.718	1.559.571.763.252	1.328.043.419.718
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	43.686.305.000	52.333.345.000	43.686.305.000	52.333.345.000
Phải trả cho các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ	210.829.151	309.689.895	210.829.151	309.689.895
Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư	39.925.000	39.925.000	39.925.000	39.925.000
Chi phí phải trả	260.004.523	371.568.430	260.004.523	371.568.430
Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	1.448.301.386	747.083.745	1.448.301.386	747.083.745
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	4.628.656.017	10.348.162.724	4.628.656.017	10.348.162.724
Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	2.656.313.886	2.350.637.319	2.656.313.886	2.350.637.319
Phải trả, phải nộp khác	207.174.216	227.852.829	207.174.216	227.852.829
Tổng cộng	53.137.509.179	66.728.264.942	53.137.509.179	66.728.264.942

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài các sự kiện đã nêu trong thuyết minh 6.2, không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày thêm trên báo cáo tài chính.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 8 tháng 3 năm 2024.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Beat Schurch
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 3 năm 2024



ngc

Ninh Thị Tuệ Minh

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Nguyễn Thu Ngọc
Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon
Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 8 tháng 3 năm 2024

